

Bản án số: 10/2025/KDTM-PT

Ngày: 31/3/2025

V/v: “Tranh chấp HĐ thi công;
tranh chấp bồi thường thiệt hại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trung.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Hưng.
Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Ngọc Lan – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10/3/2025, 25/3/2025 và 31/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2024/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công và bồi thường thiệt hại”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/KDTM-ST ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2025/QĐ-PT ngày 10/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn X.

Địa chỉ: Số H lô A, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Đình D – Giám đốc Công ty.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ.

Địa chỉ: Số A đường K, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoài B, sinh năm 1995 – Cán bộ pháp chế Công ty Cổ phần Đ. Địa chỉ liên lạc: số B U, Phường B, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông D, ông B có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn X do ông Trịnh Đình D làm đại diện trình bày:

Ngày 15/6/2020, Công ty TNHH X (gọi tắt là Công ty X) (bên nhận thầu) và Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) (bên giao thầu/chủ đầu tư) ký kết thỏa thuận Hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT với các nội dung chủ yếu sau đây:

- Công ty Đ đồng ý giao và Công ty X đồng ý nhận gói thầu: Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án thuộc Dự án: Khu dân cư 92.2ha tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Giá trị gói thầu theo Hợp đồng đã bao gồm VAT 10% là: 54.829.197.261 VNĐ (*năm tư tỷ, tám trăm hai chín triệu, một trăm chín bảy nghìn, hai trăm sáu mươi một Việt Nam đồng*).

- Tiến độ thực hiện hợp đồng được quy định là 90 ngày kể từ ngày có lệnh khởi công và nhà thầu nhận bàn giao mặt bằng từ chủ đầu tư (trừ thời gian được kéo dài, thời gian không tính vào tiến độ thi công theo quy định của hợp đồng và thống nhất giữa hai bên).

- Tiến độ thanh toán theo quy định trong Điều kiện chính của Hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT mục 28 quy định về thời hạn thanh toán “Trong vòng 28 ngày làm việc kể từ khi chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ”.

- Kèm theo Hợp đồng là các tài liệu đính kèm, trong đó có bao gồm Hồ sơ thiết kế (bản vẽ) mà Công ty Đ cung cấp và yêu cầu Công ty X thi công.

1. Quá trình thực hiện Hợp đồng:

Ngày 19/6/2020, Công ty Đ bàn giao mặt bằng cho Công ty X hạng mục công viên trung tâm. Tuy nhiên, tại vị trí thi công hạng mục này có sự chùng lún mặt bằng thi công là hạng mục Clubhouse chiếm khoảng 1/3 diện tích thi công của hạng mục công viên trung tâm. Do đó, Công ty Đ không bàn giao đủ mặt bằng theo quy định trong hợp đồng mà chỉ bàn giao khoảng 2/3 mặt bằng; sau đó Công ty X phải khắc phục các khó khăn để triển khai thi công theo Hợp đồng.

Về việc phát hành Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Công ty X đã phát hành Thư bảo lãnh theo đúng quy định (tổng số tiền bảo lãnh là toàn bộ giá trị hợp đồng khi chưa bị Công ty Đ cắt giảm khối lượng để giao cho các nhà thầu khác).

Quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty Đ nhiều lần đưa ra các dữ liệu, thông tin, yêu cầu, thay đổi liên quan đến công việc thi công của Công ty X như Hệ thống thông tin, thay đổi Hồ sơ thiết kế và bản vẽ công trình với lý do Hồ sơ thiết kế và bản vẽ trước chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các vấn đề về đầu nối, hệ thống cấp thoát nước; thay đổi thiết kế vật liệu (từ cả phía Công ty Đ và cả cơ quan Nhà nước có thẩm quyền); vấn đề bản vẽ công thép; thi công cách điệu hoa sen (chỉ có bản vẽ 2D mà không đầy đủ thông tin, mất rất nhiều thời gian để Công ty X dựng 3D để tiến hành thi công) ... Tất cả các yêu cầu nêu trên, cộng với các việc thanh toán chậm của Công ty Đ và yếu tố khách quan như thời tiết không thuận lợi ... dẫn đến việc thời gian thi công bị kéo dài (theo Hợp đồng thì thời gian kéo dài này không được tính vào thời hạn thi công).

Trên tinh thần thiện chí và hợp tác, Công ty X đã nhiều lần tạo điều kiện cho Công ty Đ thực hiện việc cắt giảm khối lượng công trình đã ký kết, trong đó có 01 lần điều chỉnh hợp đồng đã được hai bên ký kết phụ lục hợp đồng và 01 lần điều chỉnh giá trị

hợp đồng chưa ký kết phụ lục và được Công ty X coi là Công ty Đ vi phạm thoả thuận dẫn đến thiệt hại nên sẽ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại, cụ thể:

- Giảm khối lượng công việc trị giá 10.545.454.545 đồng (chưa bao gồm VAT) và đã ký Phụ lục hợp đồng số 08 ngày 20/10/2020 (phần này không tranh chấp).

- Giảm 16.688.119.317 đồng (chưa bao gồm VAT) là phần chưa ký phụ lục Hợp đồng; hai bên chỉ có thoả thuận có điều kiện thực hiện được nêu tại Biên bản họp ngày 03/9/2020, cụ thể: *Ngày 03/9/2020, Công ty Đ và Công ty X họp, Công ty Đ viện dẫn nhiều lý do cho rằng Công ty X có khả năng chậm tiến độ thi công; thực tế Công ty X đầy đủ chứng cứ chứng minh không có khả năng chậm tiến độ và thời gian trước đó bị kéo dài không do lỗi của Công ty X mà nhiều yếu tố khách quan, chủ quan từ Công ty Đ. Trên tinh thần thiện chí, lãnh đạo 2 bên thống nhất thoả thuận về việc cắt giảm khối lượng có điều kiện, cụ thể: Công ty X đồng ý cho Công ty Đ khối lượng giá trị khoảng 16.688.119.317 đồng cho đơn vị khác thực hiện với điều kiện Công ty Đ không tính chậm tiến độ thi công”.*

Như vậy, giảm khối lượng thi công giá trị từ 54,82 tỷ xuống còn 25,72 tỷ - giảm 29,10 tỷ (số liệu làm tròn).

Tính đến tháng 10.2020, Trường An T đã thi công ước tính đạt 90% giá trị Hợp đồng. Ngày 17/12/2020, trên hệ thống BIM 360, đại diện hợp pháp của Công ty Đ - ông Lê H1 đã phê duyệt hồ sơ thanh toán cho Công ty T2 Thịnh lần 2 với tổng số tiền 5,501,817,451 đồng (sau thuế). Tuy nhiên, sau đó mặc dù Công ty X nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty Đ cố tình không thực hiện các thủ tục để ký chứng chỉ thanh toán và thực hiện các thủ tục tiếp theo để thanh toán cho Công ty X.

Trong năm 2021, Công ty X đã phải mời Luật sư vào làm việc, nhiều lần hẹn lịch gặp Công ty Đ để giải quyết các công việc tồn đọng và yêu cầu thanh toán tiền nhưng Hà A không làm việc, không phản hồi, đến tận tháng 4/2022, sau nhiều lần Công ty X yêu cầu thì Công ty Đ mới ký nghiệm thu đợt 3 xác nhận Công ty X đã thi công 100% khối lượng công trình (sau khi cắt giảm).

2. Về quá trình nghiệm thu công trình:

Công ty Đ đã 03 lần nghiệm thu công trình, có lập biên bản nghiệm thu có đầy đủ chữ ký của các bên gồm:

- Biên bản nghiệm thu số 001/D43/TAT/BBNT/GĐ1 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 1.

- Biên bản nghiệm thu số 002/D43/TAT/BBNT/GĐ2 ngày 12/10/2020 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 2.

- Biên bản nghiệm thu số 001/TAT/BBNT/GĐ3 ngày 08/4/2022 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 3.

Tất cả các biên bản nghiệm thu đều có xác nhận của tư vấn giám sát (Công ty Cổ phần K) và Công ty Đ xác nhận: (1) kiểm tra tại hiện trường: đúng hồ sơ thiết kế được duyệt; (2) chất lượng công trình: đạt yêu cầu; (3) Kết luận: Đồng ý nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành.

3. Về quá trình thanh toán tiền thi công theo Hợp đồng:

a. Về yêu cầu thanh toán và số tiền thi công phải thanh toán:

Phía Công ty X đã lần lượt gửi cho Công ty Đ 03 hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định của hợp đồng bao gồm các giấy tờ: (1) Hoá đơn; (2) Chứng chỉ thanh toán; (3) Bảng tổng hợp đánh giá kinh phí thanh toán; (4) Biên bản nghiệm thu. Trong đó có 03 Hoá đơn của Công ty X xuất cho Công ty Đ với các số tiền như sau:

- Lần 1: Hoá đơn số 0000002 ngày 06/11/2020 với số tiền 8.233.321.922 đồng
- Lần 2: Hoá đơn số 0000018 ngày 14/03/2022 với số tiền đồng 13.887.565.586 đồng.
- Lần 3: Hoá đơn số 3 ngày 10/06/2022 với số tiền đồng 2.328.775.704 đồng.

Tổng tiền theo hoá đơn: 24.449.663.222 đồng.

Số lượng đã thi công nhưng chưa xuất hoá đơn là: 1.304.803.446 đồng.

Tổng giá trị phải thanh toán là: 25.764.466.668 đồng.

Kể từ ngày 21/7/2020 đến ngày 29/4/2022, Công ty Đ đã thanh toán 05 lần cho Công ty X với tổng tiền thanh toán là: 13.384.496.723 đồng, cụ thể:

- Ngày 21/7/2020, thanh toán 4.322.919.726 đồng
- Ngày 12/11/2020, thanh toán 2.819.785.043 đồng.
- Ngày 17/3/2022, thanh toán 3.293.328.769 đồng.
- Ngày 24/3/2022, thanh toán 1.474.230.593 đồng.
- Ngày 29/4/2022, thanh toán 1.474.230.593 đồng

Do đó, Công ty Đ còn phải thanh toán cho Công ty X số tiền 12.379.969.945 đồng (*mười hai tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng*).

b. Chi tiết số tiền 12.379.969.945 đồng như sau:

Trong tổng số 12.379.969.945 đồng bao gồm những khoản tiền như sau:

STT	Hạng mục	Số tiền	Ghi chú
1	10% tiền giữ lại của 24.449.663.222 đồng	2.444.966.322 đồng	Theo Hợp đồng số tiền này phải trả lại khi xong công trình.
2	Tiền giữ lại trong Chứng chỉ thanh toán đợt 2	6.524.302.034 đồng	Hà An cắt giảm khối lượng công việc giá trị 16.688.119.317 đồng giao cho các đơn vị thầu khác thực hiện; các đơn vị này thực hiện và chênh hơn giá trị hợp đồng đã ký với TAT là 6.524.302.034 đồng; vì vậy Hà An giữ lại tiền của Trường An Thịnh.
3	Tiền thanh toán đợt 3	2.095.898.143 đồng	Nêu tại chứng chỉ đợt 3
4	Tiền phát sinh chưa xuất hoá đơn	1.304.803.446 đồng	Chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế, nguyên vật liệu theo yêu cầu của Hà An
Tổng tiền		12.379.969.945 đồng	

4. Tiền lãi chậm trả.

Căn cứ khoản 14.8 Điều 14 Điều kiện riêng kèm theo Hợp đồng quy định trường hợp nhà thầu thanh toán chậm phải chịu khoản lãi 0.02%/ngày cho số tiền chậm thanh toán và khoảng thời gian chậm thanh toán tương ứng. Công ty X làm rõ phần lãi suất như sau:

STT	Tiền gốc	Tổng lãi	Thời gian tính lãi	Ghi chú
1	3.293.328.769 đ	308.255.573 đồng	04/12/2020 đến 17/3/2022 (468 ngày)	Tiền thanh toán lần 2 Đợt 1
2	5.501.817.451 đ	476.457.391 đồng	14/01/2021 đến 23/3/2022 (433 ngày)	Ngày Hà An duyệt hồ sơ thanh toán đợt 2 với số tiền 5.501.817.451 đồng là 17/12/2020; Trong 28 ngày phải thanh toán nên đến ngày 14/01/2021 bắt đầu tính lãi.
3	4.027.585.858 đ	28.193.101 đồng	24/3/2022 đến 28/4/2022 (35 ngày)	Ngày 24/3/2022 Hà An thanh toán 1.474.231.593 đồng; Ngày 29/4/2022 Hà An thanh toán tiếp 1.474.231.593 đồng; Do đó số tiền tính lãi là 5.501.817.451 đồng trừ đi 1.474.231.593 đồng.
4	6.524.302.034 đ	30.011.789 đồng	30/4/2022 đến 23/5/2022 (23 ngày)	Tiền thi công đợt 2 (Hà An tự ý giữ lại liên quan việc cắt giảm khối lượng 16,205,361,384 đồng), Hà An phải thanh toán nhưng đến ngày 29/4/2022 Hà An chỉ thanh toán 1.474.231.593 đồng như nêu trên.
5.	12.379.969.945đ	1.733.195.792 đồng	23/5/2022 tạm tính đến 22/04/2024 (700 ngày)	Mục số 29 Điều kiện chính Hợp đồng quy định trong vòng 45 ngày phải xong hồ sơ quyết toán để thanh toán tiền cho nhà thầu. Nghiệm thu đợt 3 ký ngày 08/4/2022; cộng 45 ngày thực hiện hồ sơ quyết toán là ngày 23/5/2022. Do đó, tính lãi trên số tiền phải quyết toán còn lại kể từ ngày 23/5/2022.
Tổng lãi		2.576.113.647 đồng	Tạm tính đến 22/04/2024.	

Như vậy, tổng số tiền lãi tính đến ngày 22/4/2024 là: 2.576.113.647đ (bằng chữ: hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm bốn mươi bảy đồng).

5. Về bồi thường thiệt hại: Tại phiên tòa, đại diện theo pháp luật Công ty X xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện này. Việc rút yêu cầu bồi thường thiệt hại tại phiên tòa của đại diện Công ty X là tự nguyện, không bị ai ép buộc gì.

Nay Công ty X khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Long Thành giải quyết như sau: Buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty X số tiền thi công còn nợ là 12.379.969.945 đồng; Buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty X số tiền lãi theo mục 14.8 Điều kiện riêng hợp đồng, tính đến ngày 22/4/2024 là 2.576.113.647 đồng. Tổng số tiền Công ty X yêu cầu Công ty Đ phải thanh toán là: 14.956.083.592 đồng. Ngoài ra, Công ty Đ còn phải chịu tiền lãi phát sinh tính từ ngày 23/4/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ về việc đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt hợp đồng xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ngày 15/6/2020 thì Công ty X không đồng ý vì phía công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thi công (đã xuất hóa đơn quyết toán hợp đồng, hoàn thiện hồ sơ hoàn công); Nếu muốn chấm dứt hợp đồng thì Công ty Đ phải thanh quyết toán số tiền còn lại. Đối với yêu cầu phản tố buộc Công ty X phải bồi thường cho Công ty Đ ... là không có cơ sở bởi lẽ Công ty Đ chính là người có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Đ trình bày:

Ngày 15/06/2020, Công ty Đ (Chủ đầu tư) và Công ty X (Nhà thầu) đã ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT về việc thi công gói thầu “Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án Khu dân cư 92.2ha tại xã L, huyện L, Tỉnh Đồng Nai” với nội dung thỏa thuận như sau:

- Công ty Đ đồng ý giao và Công ty X đồng ý nhận thực hiện gói thầu “Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án” với phạm vi công việc được quy định tại Điều 4 Hợp Đồng.

- Tổng giá trị gói thầu được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 Thỏa thuận Hợp đồng và được điều chỉnh tại Phụ lục 08 ký ngày 20/10/2020 (Gọi tắt là “Phụ lục 08”) là: 43.229.197.261 VNĐ (Bằng chữ: Bốn mươi ba tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi mốt đồng).

- Tổng tiến độ thi công được quy định tại Điều 5 Thỏa thuận Hợp đồng là: 90 ngày, trong đó:

a. Bắt đầu: Ngày ký hợp đồng và Công ty Đ bàn giao mặt bằng. Xác định theo Biên bản bàn giao mặt bằng là ngày 19/06/2020.

b. Kết thúc: hoàn thành thi công và Công ty Đ xác nhận (ngày 18/09/2020).

Theo đúng quy định trong Hợp đồng, ngày 15/6/2020, Công ty Đ đã ban hành Lệnh khởi công số 71/2020/HA/LKC/92,2ha gửi cho Công ty X về việc khởi công gói thầu “Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án”; đồng thời, vào ngày 19/06/2020, Công ty Đ đã bàn giao mặt bằng cho Công ty X để tiến hành thi công theo Biên bản bàn giao mốc vị trí cao độ chuẩn – mặt bằng thi công.

Vào thời điểm bàn giao mặt bằng theo Biên bản nêu trên thì Công ty X chịu trách nhiệm kiểm tra lại các mốc vị trí trước khi thi công và hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự sai lệch của các mốc vị trí. Đối với mặt bằng thi công, nhà thầu Công ty X xác nhận độ bằng phẳng đảm bảo cho công tác triển khai thi công. Nhà thầu Trường An T không có ý kiến bổ sung gì thêm vào Biên bản bàn giao và đồng ý nhận bàn giao mặt bằng thi công.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty X đã có những hành vi vi phạm về tiến độ, chất lượng thi công công trình so với các thỏa thuận tại hai Hợp đồng đã ký. Cụ thể:

1. Nhân sự Ban Chỉ huy công trường: Thiếu nhân sự làm hồ sơ (2 nhân sự 1MEP x 1XD) gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng hạng mục thi công và làm chậm tiến độ. Công ty Đ đã gửi công văn nhắc nhở 04 lần và yêu cầu bổ sung nhân sự nhưng nhà thầu không cải thiện. Công ty X giao cho người không đủ điều kiện năng lực làm chỉ huy trưởng công trường. Công ty Đ đã ban hành công văn số 98/2020/H/GSW ngày 17/9/2020 yêu cầu nhà thầu Trường An T phải thay đổi nhân sự yếu kém gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

2. Chậm tiến độ thi công:

Bộ phận giám sát thi công đã gửi các báo cáo ngày 20/7/2020, ngày 19/8/2020 cảnh báo về việc Công ty X có khả năng chậm tiến độ cao. Căn cứ theo đó, Công ty Đ đã liên tục gửi các công văn nhắc nhở nhà thầu Công ty X cảnh báo chậm tiến độ thi công lần 1 (Công văn số 69/2020/HAAN/ĐHDA/92.2ha ngày 22/7/2020), lần 2 (công văn số 82/2020/HAAN/ĐHDA/92.2ha ngày 20/8/2020) và lần 3 (công văn số 89/2020/HAAN/ĐHDA/92.2ha ngày 28/8/2020), trong đó nêu rõ các hạng mục chậm trễ, yêu cầu nhà thầu Công ty X tăng cường thực hiện đảm bảo tiến độ nhưng nhà thầu Công ty X không khắc phục, cụ thể:

- Hành vi Gây trì hoãn thi công của Công ty X: Không đảm bảo nhân sự thực hiện tại dự án, đội ngũ cán bộ kỹ thuật thiếu ảnh hưởng đến chất lượng công trình và chậm thời gian thi công; không đảm bảo nhân lực thi công. Phần MEP của công viên trung tâm là mốc để thực hiện các công tác khác nhưng bị chậm nên khiến các công việc khác bị chậm theo, Công tác hồ sơ bị tồn đọng, công tác hồ sơ trên BIM triển khai chậm so với hiện trường.... (căn cứ theo các báo cáo tiến độ của tư vấn giám sát).

- Nhà thầu Công ty X thực tế chậm/chưa thực hiện theo tiến độ phải hoàn thành đối với 19 hạng mục thuộc gói thầu: Công chính (HM-2), Công phụ (HM3, HM4), Nhà bảo vệ (HM7), quây bar (theo bảng đánh giá tiến độ lần 3).

- Ngày 01/9/2020 Công ty Đ ra Công văn số 90/2020/HAAN/ĐHDA/92.2ha về việc đình chỉ thi công các hạng mục và yêu cầu Công ty X rút toàn bộ nhân công, thiết bị và bàn giao lại toàn bộ mặt bằng công viên trung tâm cho Công ty Đ quản lý kể từ ngày 03/09/2020. Công ty X đã biết về việc giao cho nhà thầu khác thi công và Công ty Đ đã thông báo cho nhà thầu Công ty X về các chi phí chênh lệch Công ty X phải chịu do thuê đơn vị thứ ba thực hiện tại Biên bản làm việc ngày 03/9/2020. Ngày 7/9/2020, Công ty Đ tiếp tục ra chỉ thị công trường yêu cầu Công ty X và bàn giao lại mặt bằng.

- Căn cứ Công văn số 101/2020/HA/ĐHDA/GSW ngày 18/09/2020 cảnh báo chậm tiến độ thi công lần 4 thì nhà thầu Công ty X đã vi phạm thời hạn thi công đối với các hạng mục tại Đường N, N13, D6 và công chào đường D1.

3. Các vi phạm khác của Nhà thầu Công ty X:

- Nhà thầu Công ty X còn vi phạm các công tác đảm bảo an toàn lao động ngoài hiện trường như: đào đất móng không đúng biện pháp thi công, để dây điện dưới nền đất, không có rào chắn và biển báo cảnh báo an toàn trong công tác đào đất móng, không có đèn chiếu sáng khi thi công ban đêm,... mặc dù đã được Chủ đầu tư nhắc nhở nhiều lần nhưng Công ty X không khắc phục.

- Công ty X vi phạm thời gian sửa chữa defect theo quy định tại khoản 5.3 Điều 5 Thỏa thuận. Công ty Đ đã gửi công văn nhắc nhở số 256/2021/HAAN/ĐHDA ngày 08/11/2021, số 302/2021/HAAN/ĐHDA/92.2HA ngày 10/12/2021.

- Công ty X dừng thi công thảm nhựa: Ngày 26/01/2021, Công ty X ra công văn đề nghị dừng thi công thảm nhựa “đường bao quanh công viên” và cam kết bàn giao lại cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên từ ngày 04/01/2022 đến thời điểm hiện tại, Công ty X cố tình ngăn cản Chủ đầu tư thực hiện phần thi công thảm nhựa, thi công các công việc còn lại mặc dù trước đó Công ty X đã tự nguyện dừng thi công và cam kết bàn giao mặt bằng cho Chủ đầu tư. Sự việc này Chủ đầu tư đã gửi Công văn thông báo đến Công ty X số 02/2022/HA/GSW ngày 20/01/2022.

- Nhà thầu Công ty X tung tin gây ảnh hưởng xấu dự án, gây mất uy tín Chủ đầu tư và làm chậm kế hoạch kinh doanh của Chủ đầu tư vào ngày 24/01/2022.

- Ngày 19/8/2022 và ngày 20/8/2022, căn cứ theo Biên bản vụ việc của Công an xã L, huyện L được lập tại Dự án 92.2ha thì nhà thầu Công ty X cùng bảo vệ Long H2 đến dự án cản trở phương tiện chở vật liệu xây dựng tới khu vực đang thi công của Dự án tại đoạn đường D giao cắt với đường N.

Như vậy, đối với các hành vi của Nhà thầu Công ty X là đã vi phạm nghiêm trọng Hợp Đồng đã ký kết giữa Công ty Đ và nhà thầu Trường An T. Hành vi này đã dẫn đến những thiệt hại nghiêm trọng cho Công ty Đ về chậm tiến độ thi công, ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của dự án; đồng thời, Công ty Đ còn chịu thiệt hại về chi phí thuê đơn vị thứ ba tiếp tục thi công những hạng mục mà nhà thầu Công ty X vi phạm tiến độ.

4. Phân tích các quy định của Hợp Đồng:

- Căn cứ Khoản 8.2 Điều 8 Hợp Đồng – điều kiện chung theo Fidic quy định: Công ty X phải hoàn thành toàn bộ công trình hoặc mỗi hạng mục theo thời gian hoàn thành được quy định trong Bảng tiến độ thi công chi tiết được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Căn cứ Khoản 8.6 Thỏa thuận riêng quy định: Công ty X không có biện pháp khắc phục việc chậm tiến độ theo 03 Thông báo của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư có quyền can thiệp vào tiến độ thi công của Công ty X. Đồng thời Công ty X vi phạm tiến độ mà không khắc phục vi phạm và bị Chủ đầu tư nhắc nhở quá 02 lần thì phạt tiến độ hạng mục theo Mục 8.7 điều kiện chính.

- Khoản 8.7 Điều kiện chính:

+ Chủ đầu tư Công ty Đ được tạm giữ 0.2% giá trị Hợp đồng cho mỗi ngày chậm tiến độ bằng cách khấu trừ vào giá trị thanh toán đợt của Công ty X.

+ Phạt vi phạm tiến độ 0.2% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm tiến độ theo bảng tiến độ quy định tại Điều 5 Thỏa thuận Hợp đồng là 90 ngày. Thời gian đến hạn: 19/9/2020.

+ Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy Công ty X không thể hoàn thành một hay nhiều cột mốc trong bảng tiến độ chi tiết mà Chủ đầu tư chứng minh được Công ty X gây trì hoãn ngày hoàn thành quá 12 ngày so với tiến độ được duyệt thì Chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng/cắt giảm một phần khối lượng công việc và giao lại cho Bên thứ ba.

+ Khoản 8.1 Điều kiện riêng: Công ty X không tuân thủ tiến độ thì Công ty X phải thanh toán hoặc cho phép Chủ đầu tư khấu trừ các khoản phạt (chưa bao gồm tiền bồi thường thiệt hại phát sinh) do chậm trễ.

+ Gạch đầu dòng thứ 9 khoản 5.4 điều 5 thỏa thuận hợp đồng: Thời gian cung cấp, thi công, lắp đặt chậm trễ so với tổng thời gian quy định tại hợp đồng này nếu không do lỗi của chủ đầu tư gây ra thì nhà thầu sẽ bị phạt theo quy định tại các quy định phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo hợp đồng này; đồng thời nhà thầu đồng ý sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư tất cả các khoản thiệt hại bao gồm nhưng không giới hạn bởi khoản chi phí chủ đầu tư đã phải chi trả cho bên thứ ba liên quan/ khách hàng, khoản chi phí chủ đầu tư phải trả cho nhà tư vấn tính trên số ngày chậm trễ.

+ Khấu trừ nghĩa vụ thanh toán: Khoản 14.7 Hợp Đồng - Điều kiện riêng: Trường hợp Công ty X phát sinh khoản nợ với Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư có quyền khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ nào đối với Công ty X.

+ Nhà thầu Công ty X không đủ năng lực thực hiện Hợp đồng vi phạm Điều 15 Hợp Đồng – Điều kiện riêng.

+ Về vấn đề thiệt hại vật tư của Công ty X: Điều 17 Thỏa thuận chung quy định Công ty X có nghĩa vụ di dời và dọn ra khỏi công trường trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ đầu tư. Quá thời gian này coi như Công ty X từ bỏ quyền sở hữu.

+ Vi phạm quy định về an ninh trật tự: Khoản 4.1 Điều 4 Hợp Đồng – Điều kiện riêng và Mục IV Phụ lục 02 đính kèm Hợp Đồng: Nhà thầu Công ty X có hành vi rủ rờ, lôi kéo, tụ tập nhiều người tại công trường gây ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động kinh doanh, thi công các hạng mục khác của Chủ đầu tư.

Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Đ bị xâm phạm nghiêm trọng. Nay Công ty Đ kính đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết những yêu cầu của Công ty Đ như sau:

1. Tuyên chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ký kết ngày 15/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty TNHH X cho gói thầu “Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án” dự án Khu dân cư 92.2ha tại Xã L, Huyện L, Tỉnh Đồng Nai;

2. Tuyên buộc Công ty TNHH X thanh toán tiền phạt vi phạm do chậm tiến độ thi công tính từ 18/09/2020, tạm tính là: 5.187.503.671 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm bảy mươi một đồng);

3. Tuyên buộc Công ty TNHH X thanh toán tiền phạt vi phạm do Công ty X vi phạm tiến độ được xem như là đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trái thỏa thuận từ ngày 18/09/2020 với lãi suất 12% tổng giá trị Hợp Đồng, tạm tính là: 5.187.503.671 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm bảy mươi một đồng);

4. Tuyên buộc Công ty TNHH X xin lỗi, cải chính công khai trong 03 kỳ liên tiếp trên B2, B3 ngay khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực.

5. Tuyên buộc Công ty TNHH X bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Công ty Cổ phần Đ do vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng, bao gồm:

5.1. Chi phí thuê đơn vị thi công thứ ba hoàn thiện gói thầu là: 5.860.192.275 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, hai trăm bảy mươi lăm đồng);

5.2. Chi phí bồi thường thiệt hại do Công ty TNHH X cản trở thi công 02 ngày (20-21/8/2022), gây chậm trễ đến các hạng mục đang thi công của Dự án là: 837.834.288 đồng (Bằng chữ: Tám trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi tư ngàn, hai trăm tám mươi tám đồng), bao gồm:

+ Gói thầu thi công hạ tầng Khu vực 3 - Nhà thầu Bình Định: 191.680.076 đồng.

+ Gói thầu thi công cơ điện Khu vực 3 - Nhà thầu M: 246.651.956 đồng.

+ Gói thầu thi công 82 căn Shophouse - Nhà thầu V1: 237.401.061 đồng.

+ Gói thầu thi công 52 căn Shophouse - Nhà thầu T3: 162.101.195 đồng.

+ Chi phí thiệt hại do Công ty TNHH X đưa xe máy thiết bị vào chặn đường giao thông; có hành vi rủ rờ, lôi kéo, tụ tập nhiều người tại công trường, tung tin gây ảnh hưởng xấu dự án, gây mất uy tín của Công ty Cổ phần Đ, hoạt động kinh doanh, thi công các hạng mục khác là: 95.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi lăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, đại diện Công ty Đ xin thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể như sau:

1. Tuyên chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ký kết ngày 15/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty TNHH X cho gói thầu “*Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án*” dự án Khu dân cư 92.2ha tại Xã L, Huyện L, Tỉnh Đồng Nai;

2. Tuyên buộc Công ty TNHH X thanh toán tiền phạt vi phạm do chậm tiến độ thi công tính từ 18/09/2020, tạm tính là: 5.187.503.671 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm lẻ ba ngàn, sáu trăm bảy mươi một đồng);

3. Tuyên buộc Công ty TNHH X xin lỗi, cải chính công khai trong 03 kỳ liên tiếp trên B2, B3 ngay khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực.

4. Xin thay đổi yêu cầu khởi kiện về nội dung này, đề nghị HĐXX tuyên buộc Công ty TNHH X bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh cho Công ty Cổ phần Đ do vi

phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng là chi phí thuê đơn vị thi công thứ ba hoàn thiện gói thầu chỉ còn là 3.390.270.165 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Công ty Cổ phần Đ kính đề nghị quý Tòa xem xét giải quyết yêu cầu Công ty TNHH X thanh toán một lần toàn bộ số tiền ngay sau khi quyết định/bản án có hiệu lực là: 8.577.773.836 đồng.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của Công ty T4, Công ty Đ không đồng ý với các yêu cầu này vì Công ty X đã vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng nhưng **không khắc phục theo yêu cầu của Chủ đầu tư nên dẫn đến việc chậm trễ tiến độ nghiêm trọng mặc dù Công ty Đ đã phải cắt bớt hơn một nửa phạm vi công việc để giao lại cho bên thứ ba.**

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

- Căn cứ Điều 29, Điều 35, Điều 40, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 280, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 138; Điều 139; Điều 140; Điều 144; Điều 145; Điều 146 Luật Xây dựng số 50/2024/QH13 ngày 18/6/2014.

- Áp dụng Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 19, Điều 41 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” với Công ty Cổ phần Đ.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn X số tiền còn nợ của hợp đồng thi công là 12.379.969.945 đồng (Mười hai tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng).

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn X tiền lãi chậm trả đến ngày 22/4/2024 là 2.576.113.647đ (Hai tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm bốn mươi bảy đồng).

Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Đ không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận trong Mục 14.8 Điều kiện riêng của hợp đồng là 0,02%/ngày.

1.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của C1 Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng X về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Đ bồi thường thiệt hại số tiền 5.845.677.911 đồng do rút yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc yêu cầu tuyên bố chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng.

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ký kết ngày 15/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty TNHH X cho gói thầu “Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án” dự án Khu dân cư 92.2ha tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn X phải thanh toán tiền phạt chậm tiến độ thi công là 5.187.503.671đ và bồi thường thiệt hại phát sinh do Công ty cổ phần Đ phải thuê đơn vị thi công thứ ba hoàn thiện gói thầu là 3.390.270.165 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn X phải tiến hành xin lỗi, cải chính công khai trong 03 kỳ liên tiếp trên B2, B3 ngày sau khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc tuyên buộc Công ty TNHH X thanh toán tiền phạt vi phạm do Công ty TNHH X vi phạm tiến độ được xem như là đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trái thỏa thuận từ ngày 18/09/2020 với lãi suất 12% tổng giá trị hợp đồng, tạm tính là: 5.187.503.671 đồng do rút yêu cầu khởi kiện.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc bồi thường thiệt hại do Công ty TNHH X cản trở thi công 02 ngày (20-21/8/2022), gây chậm trễ đến các hạng mục đang thi công của Dự án là: 837.834.288 đồng, bao gồm: Gói thầu thi công hạ tầng Khu vực 3 - Nhà thầu Bình Định: 191.680.076 đồng; Gói thầu thi công cơ điện Khu vực 3 - Nhà thầu M: 246.651.956 đồng; Gói thầu thi công 82 căn Shophouse - Nhà thầu V1: 237.401.061 đồng; Gói thầu thi công 52 căn Shophouse - Nhà thầu T3: 162.101.195 đồng; Chi phí thiệt hại do Công ty TNHH X đưa xe máy thiết bị vào chặn đường giao thông; có hành vi rủ rờ, lôi kéo, tụ tập nhiều người tại công trường, tung tin gây ảnh hưởng xấu dự án, gây mất uy tín của Công ty Cổ phần Đ, hoạt động kinh doanh, thi công các hạng mục khác là: 95.000.000 đồng do rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27/4/2024, Công ty Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử theo hướng: Tuyên bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X; Chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ trong vụ kiện này.

Tại phiên toà phúc thẩm, Công ty X không rút đơn khởi kiện; Công ty Đ không rút đơn kháng cáo.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn, thẩm quyền thụ lý của

Tòa án, việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt niêm yết cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn Công ty Đ làm đơn kháng cáo trong thời hạn nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã có các Công văn số 69 ngày 22/7/2020; số 82 ngày 20/8/2020; số 89 ngày 28/8/2020; số 90 ngày 01/9/2020 chậm tiến độ, đình chỉ thi công kể từ ngày 03/9/2020; số 98 ngày 17/9/2020 về việc thay nhân sự Chỉ huy trưởng thi công; số 101 ngày 18/9/2020 cảnh báo chậm tiến độ của Công ty X; Báo cáo nhanh số 02 ngày 19/8/2020 Cty CP thẩm định xây dựng S (đơn vị Tư vấn giám sát) về việc Công ty X có khả năng chậm tiến độ.

Ngày 03/9/2020 các bên thỏa thuận: Chủ đầu tư (CĐT) đánh giá tiến độ của nhà thầu có thể không đạt được, CĐT giao lại cho nhà thầu khác thi công, nhà thầu *có thể* phải chịu một số chi phí chênh lệch; Công ty X đề nghị Khối lượng công việc của công viên trung tâm đã bàn giao cho nhà thầu khác, sẽ không tính tiến độ chậm cho nhà thầu. Như vậy, tiến độ thực hiện hợp đồng được quy định là 90 ngày kể từ ngày có lệnh khởi công và nhà thầu nhận bàn giao mặt bằng từ chủ đầu tư, nhưng thời gian này đã được kéo dài theo *thống nhất giữa hai bên*.

Phụ lục hợp đồng số 08 ngày 20/10/2020: các bên thỏa thuận giảm khối lượng Điều chỉnh giảm chi phí sơ bộ ban đầu 11.600.000.000 đồng; Giảm khối lượng thi công Z = 43.229.197.261 đồng. Thực tế tổng khối lượng thi công của Công ty X sau khi cắt giảm lần nữa khoảng 25 tỷ đồng, việc cắt giảm lần này không ký phụ lục hợp đồng.

Công ty Đ yêu cầu phạt chậm tiến độ thi công, tại Công văn số 246 ngày 27/10/2021(BL 153) Công ty Đ cho rằng: Căn cứ theo Điều khoản 8.7 những thiệt hại do chậm trễ của HĐ: Phạt vi phạm tiến độ 0,2% giá trị hợp đồng /ngày trễ hạn. Thời gian gói thầu là 90 ngày (từ 19/6/2020 đến hết ngày 18/9/2020). Thời gian chậm tiến độ từ 19/9/2020 tạm tính đến thời điểm CĐT nhận được công văn đề xuất dừng thi công tạm nhưa các tuyến đường D6, N12, N13 là ngày 26/01/2021: Trường An Thịnh thi công chậm 130 ngày.

Đôi với yêu cầu trên, nhận thấy:

Các bên ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 23 ngày 15/6/2020, sau đó ký Phụ lục hợp đồng thỏa thuận thống nhất cắt giảm khối lượng công việc, nhưng thực tế cắt giảm giá trị khối lượng công việc mà không ký phụ lục hợp đồng. Các bên thỏa thuận ngày 03/9/2020: “Khối lượng thi công của Trường An T sẽ được xác nhận và thanh toán theo BOQ (thi công đến đâu thanh toán đến đó). Khối lượng công việc của công viên trung tâm đã bàn giao cho nhà thầu khác sẽ không tính tiến độ chậm cho nhà thầu“. Như vậy, tiến độ thực hiện hợp đồng được quy định là 90 ngày kể từ ngày có lệnh khởi công và nhà thầu nhận bàn giao mặt bằng từ chủ đầu tư, nhưng thời gian này đã được kéo dài theo *thống nhất giữa hai bên*, là “sẽ không tính tiến độ chậm cho nhà thầu“.

Thời gian chậm tiến độ Công ty Đ cho rằng tính từ ngày 19/9/2020 (theo Hợp đồng và phụ lục hợp đồng) nhưng ngày 22/10/2020 các bên ký Thỏa thuận 3 bên với Công ty CP D2 thi công ống ngầm và hồ ga hệ thống thông tin liên lạc trong 90 ngày; Thỏa thuận 3 bên ngày 01/12/2020 với Công ty T5 cung cấp và lắp đặt trong vòng 288 ngày kể từ ngày 16/6/2020. Theo thỏa thuận này, CĐT lại đồng ý thời hạn thi công đến hết tháng 3/2021, không theo hợp đồng ban đầu, và các công việc trong Thỏa thuận 3 bên cần phải hoàn thành xong trước để Trường An T tiếp tục thi công phần việc tiếp theo. Do đó, CĐT tính thời gian chậm tiến độ từ ngày 19/9/2020 là không có cơ sở.

Mặt khác, các bên đã lập các biên bản nghiệm thu công trình gồm: Biên bản nghiệm thu số 001/D43/TAT/BBNT/GĐ1 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 1; Biên bản nghiệm thu số 002/D43/TAT/BBNT/GĐ2 ngày 12/10/2020 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 2; Tất cả các biên bản nghiệm thu này đều có xác nhận của tư vấn giám sát là Công ty Cổ phần K và Công ty Đ xác nhận: (1) đã kiểm tra tại hiện trường, đúng hồ sơ thiết kế được duyệt; (2) chất lượng công trình đạt yêu cầu và (3) kết luận đồng ý nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành. *Các biên bản nghiệm thu không ghi nhận thời gian thi công chậm tiến độ.* Công ty X hoàn thành thủ tục thanh toán giai đoạn 2 trên hệ thống Bim 360, đã được ông Lê H1, đại diện chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ thanh toán lần 2 ngày 17/12/2020 giá trị nghiệm thu đợt 2 là 5.501.817.451 đồng. Sau đó, các bên còn ký Biên bản nghiệm thu số 001/TAT/BBNT/GĐ3 ngày 08/4/2022 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 3.

Phía Công ty X đã lần lượt gửi cho Công ty Đ 03 hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định của hợp đồng bao gồm các giấy tờ: Hoá đơn; Chứng chỉ thanh toán; Bảng tổng hợp đánh giá kinh phí thanh toán; Biên bản nghiệm thu. Trong đó có 03 Hoá đơn của Công ty X xuất cho Công ty Đ với các số tiền gồm: Lần 1: Hoá đơn số 0000002 ngày 06/11/2020 với số tiền 8.233.321.922 đồng; Lần 2: Hoá đơn số 0000018 ngày 14/03/2022 với số tiền đồng 13.887.565.586 đồng; Lần 3: Hoá đơn số 3 ngày 10/06/2022 với số tiền đồng 2.328.775.704 đồng. Tổng tiền theo hoá đơn: 24.449.663.222 đồng;

Từ ngày 21/7/2020 đến ngày 29/4/2022, Công ty Đ đã thanh toán 05 lần cho Công ty X với tổng tiền thanh toán là: 13.384.496.723 đồng, cụ thể: Ngày 21/7/2020, thanh toán 4.322.919.726 đồng; Ngày 12/11/2020, thanh toán 2.819.785.043 đồng; Ngày 17/3/2022, thanh toán 3.293.328.769 đồng; Ngày 24/3/2022, thanh toán 1.474.230.593 đồng; Ngày 29/4/2022, thanh toán 1.474.230.593 đồng. Còn nợ Công ty X theo hóa đơn số tiền 11.065.166.499 đồng.

Như vậy, Công ty Đ cũng đã tiến hành nghiệm thu công trình và phê duyệt hồ sơ thanh toán nhưng không thanh toán số tiền còn nợ cho Công ty X nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X buộc Công ty Đ phải thanh toán số tiền còn nợ theo hóa đơn cho Công ty X là 11.065.166.499 đồng và lãi là đúng quy định của pháp luật.

Về mức lãi suất và thời gian tính lãi, theo mục 14.8 Điều kiện riêng kèm theo hợp đồng quy định: “Chủ đầu tư Chậm thanh toán quá 14 ngày làm việc sau thời hạn quy định tại Khoản 14.7 [Thanh toán: 28 ngày] nêu trên thì phải thanh toán thêm tiền lãi cho Nhà thầu theo lãi suất 0,02% /ngày cho số tiền chậm thanh toán và khoảng thời

gian chậm thanh toán tương ứng” là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Đối với Giá trị phát sinh thêm ngoài hóa đơn GTGT:

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty X yêu cầu thanh toán số lượng đã thi công còn lại nhưng chưa xuất hoá đơn là 1.304.803.446 đồng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty X rút yêu cầu thanh toán theo Thỏa thuận ba bên ngày 22/10/2020 với Công ty CP D2 với số tiền 808.117.932 đồng (Lý do: Theo Thỏa thuận ba bên, Công ty CP D2 chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty X). Căn cứ Điều 289 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu đã rút.

Ngày 14/02/2022, Công ty Đ gửi email xác nhận với nội dung “giá trị phát sinh cấp phối đá dăm 267.148.688 đồng. Giá trị này đã được duyệt và ghi nhận vào giá trị hoàn thành của nhà thầu Trường An T. Tuy nhiên do chưa phát hành PLHĐ nên bộ phận thanh toán khó đưa vào thanh toán đợt 3 liên quan đến giá trị Công ty X đã thực hiện.

Ngày 16/02/2022, ngày 22/02/2022 các bên thống nhất giá trị phát sinh do thay đổi thiết kế nhà bảo vệ, thay đổi chủng loại vật tư ốp đá băng hiệu, bổ sung móng băng thông tin chỉ dẫn, thay đổi chủng loại vật liệu lát gạch vỉa hè, bổ sung hệ thống MEP hồ nước quảng trường là 263.489.038 đồng.

Đây là phần Công ty X đã thi công phát sinh do thay đổi yêu cầu công việc, chi phí phát sinh ngoài dự kiến theo thỏa thuận của các bên không được ghi nhận trong hợp đồng ban đầu. Giá trị phát sinh cấp phối đá dăm và thay đổi thiết kế được các bên trao đổi, thống nhất xác nhận qua biên bản cuộc họp, qua email. Do đó, Công ty Đ phải thanh toán số tiền phát sinh nêu trên.

Công ty Đ yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh do thuê đơn vị thứ ba thi công hoàn thiện gói thầu:

Theo thỏa thuận ngày 03/9/2020: “Chủ đầu tư đánh giá tiến độ của nhà thầu có thể không đạt được, CĐT giao lại cho nhà thầu khác thi công, nhà thầu *có thể* phải chịu một số chi phí chênh lệch”. Theo Biên bản họp ngày 28/01/2022, ngày 16/02/2022 Công ty Đ có *tạm tính* giá trị giao thầu chênh lệch là 6.524.302.034 đồng và các bên lên tiến trình sẽ họp thương lượng v/v giao thầu chênh lệch vào ngày 01/3/2022, tuy nhiên các bên cũng không thống nhất được. Xét các bên không thỏa thuận thống nhất được về việc *bắt buộc* thực hiện nghĩa vụ bồi thường giá trị giao thầu chênh lệch, mức bồi thường cụ thể là bao nhiêu, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn. Việc Công ty Đ thuê nhà thầu khác thi công cho dự án của mình nhằm đáp ứng mục đích yêu cầu để đảm bảo hoàn thành dự án nên chi phí này Công ty Đ phải chịu.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Bác đơn kháng cáo của Công ty Đ;
- Sửa Bản án sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành như sau:
 - + Đình chỉ đối với yêu cầu của Công ty X buộc Công ty Đ thanh toán số tiền 808.117.932 đồng do Công ty X rút yêu cầu này;

+ Buộc Công ty Đ phải thanh toán số tiền còn nợ Công ty X theo hóa đơn số tiền 11.065.166.499 đồng và phần giá trị phát sinh thêm 267.148.688 đồng + 263.489.038 đồng.

Buộc Công ty Đ trả lãi phát sinh với mức lãi suất và thời gian tính lãi, theo mục 14.8 Điều kiện riêng kèm theo hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Đ làm trong hạn luật định, nộp tiền tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hợp đồng thi công:

Ngày 15/6/2020, Công ty X (bên nhận thầu) và Công ty Đ (bên giao thầu/chủ đầu tư) ký kết thỏa thuận Hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT với các nội dung chủ yếu sau đây:

- Công ty Đ đồng ý giao và Công ty X đồng ý nhận gói thầu: Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án thuộc Dự án: Khu dân cư 92.2ha tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Giá trị gói thầu theo Hợp đồng đã bao gồm VAT 10% là: 54.829.197.261 VNĐ (*năm tư tỷ, tám trăm hai chín triệu, một trăm chín bảy nghìn, hai trăm sáu mươi một Việt Nam đồng*) và được điều chỉnh tại Phụ lục 08 ký ngày 20/10/2020 (Gọi tắt là “Phụ lục 08”) là: 43.229.197.261 VNĐ (Bằng chữ: Bốn mươi ba tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, hai trăm sáu mươi một đồng).

- Tiến độ thực hiện hợp đồng được quy định là 90 ngày kể từ ngày có lệnh khởi công và nhà thầu nhận bàn giao mặt bằng từ chủ đầu tư (trừ thời gian được kéo dài, thời gian không tính vào tiến độ thi công theo quy định của hợp đồng và thống nhất giữa hai bên).

- Tiến độ thanh toán theo quy định trong Điều kiện chính của Hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT mục 28 quy định về thời hạn thanh toán “Trong vòng 28 ngày làm việc kể từ khi chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ”.

- Kèm theo Hợp đồng là các tài liệu đính kèm, trong đó có bao gồm Hồ sơ thiết kế (bản vẽ) mà Công ty Đ cung cấp và yêu cầu Công ty X thi công.

Điều này đều được các bên thừa nhận nên là tình tiết không phải chứng minh.

[3.2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X:

[3.2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty X số tiền thi công còn nợ là 12.379.969.945 đồng:

- Về số tiền thi công theo hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT:

Căn cứ theo hợp đồng thi công, ngày 19/6/2020, Công ty Đ bàn giao mặt bằng cho Công ty X hạng mục công viên trung tâm theo như thỏa thuận của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên phát sinh nhiều vướng mắc nên đã thỏa thuận việc cắt giảm khối lượng công trình đã ký kết: Giảm khối lượng công việc trong Biểu số 01 “Chi phí sơ bộ ban đầu” của hợp đồng số 23/2020/HĐXE/HA-TAT với trị giá 10.545.454.545 đồng (chưa bao gồm VAT, bao gồm cả VAT là 11.600.000.000 đồng), hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 08 ngày 20/10/2020. Ngoài ra, ngày 03/9/2020, Công ty Đ và Công ty X đã gặp mặt và tiến hành họp bàn giải quyết các vướng mắc giữa hai bên, đại diện Công ty Đ và đại diện Công ty X thống nhất thỏa thuận về việc cắt giảm khối lượng có điều kiện, cụ thể: công chào, chủ đầu tư đề xuất ký hợp đồng trực tiếp với nhà thầu phụ của Trường An T; hạng mục công việc các đường N12, 13, D6, Trường An T thực hiện theo tiến độ hợp đồng thi công; phạm vi công viên trung tâm, chủ đầu tư giao lại cho nhà thầu khác thi công. Điều này cũng được Công ty Đ thừa nhận.

Theo Công ty X thì khối lượng thi công giá trị từ 54,82 tỷ xuống còn 25,72 tỷ - giảm 29,10 tỷ. Tính đến tháng 10/2020, Công ty X đã thi công ước tính đạt 90% giá trị Hợp đồng nên giữa các bên đã lập các biên bản nghiệm thu công trình gồm: Biên bản nghiệm thu số 001/D43/TAT/BBNT/GĐ1 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 1; Biên bản nghiệm thu số 002/D43/TAT/BBNT/GĐ2 ngày 12/10/2020 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 2; Biên bản nghiệm thu số 001/TAT/BBNT/GĐ3 ngày 08/4/2022 về nghiệm thu chất lượng, khối lượng giai đoạn thi công xây dựng – giai đoạn 3. Tất cả các biên bản nghiệm thu này đều có xác nhận của tư vấn giám sát là Công ty Cổ phần K và Công ty Đ, đã kiểm tra tại hiện trường; đúng hồ sơ thiết kế được duyệt; chất lượng công trình đạt yêu cầu và kết luận đồng ý nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành nên ngày 17/12/2020, trên hệ thống BIM 360, đại diện hợp pháp của Công ty Đ - ông Lê H1 đã phê duyệt hồ sơ thanh toán cho Công ty T2 Thịnh lần 2 với tổng số tiền 5,501,817,451 đồng (sau thuế). Phía Công ty X đã lần lượt gửi cho Công ty Đ 03 hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định của hợp đồng bao gồm các giấy tờ: Hoá đơn; Chứng chỉ thanh toán; Bảng tổng hợp đánh giá kinh phí thanh toán; Biên bản nghiệm thu. Trong đó có 03 Hoá đơn của Công ty X xuất cho Công ty Đ với các số tiền gồm: Lần 1: Hoá đơn số 0000002 ngày 06/11/2020 với số tiền 8.233.321.922 đồng; Lần 2: Hoá đơn số 0000018 ngày 14/03/2022 với số tiền đồng 13.887.565.586 đồng; Lần 3: Hoá đơn số 3 ngày 10/06/2022 với số tiền đồng 2.328.775.704 đồng. Tổng số tiền Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty X theo hoá đơn: 24.449.663.222 đồng. Từ ngày 21/7/2020 đến ngày 29/4/2022, Công ty Đ đã thanh toán 05 lần cho Công ty X với tổng tiền thanh toán là: 13.384.496.723 đồng, cụ thể: Ngày 21/7/2020, thanh toán 4.322.919.726 đồng; ngày 12/11/2020, thanh toán 2.819.785.043 đồng; ngày 17/3/2022, thanh toán 3.293.328.769 đồng; ngày 24/3/2022, thanh toán 1.474.230.593 đồng; ngày 29/4/2022, thanh toán 1.474.230.593 đồng. Sau khi trừ các khoản đã thanh toán, Công ty Đ còn nợ Công ty X số tiền 11.065.166.499 đồng.

Theo đại diện Công ty Đ thì: Công ty Đ thừa nhận đã 03 lần nghiệm thu và Công ty X đã xuất hóa đơn với tổng số tiền là 24.449.663.222 đồng. Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty X tổng cộng 13.384.496.723 đồng, số tiền còn lại Công ty Đ chưa thanh toán là 11.065.166.499 đồng, đúng như Công ty X trình bày. Công ty Đ không đồng ý thanh

toán số tiền còn nợ do Công ty X đã vi phạm hợp đồng thi công khiến Công ty Đ gặp nhiều khó khăn và phải chịu nhiều chi phí phát sinh do thuê đơn vị khác thi công.

Như vậy, quá trình thực hiện hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ngày 19/6/2020, Công ty X đã thực hiện thi công và hoàn thành nhiều hạng mục, đã được Công ty Đ nghiệm thu. Công ty X cũng đã thực hiện các thủ tục đề yêu cầu Công ty Đ thanh toán theo hợp đồng, nhưng Công ty Đ lấy lý do Công ty X đã vi phạm hợp đồng thi công để không thanh toán là không phù hợp với điều kiện thanh toán có trong hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT. Trường hợp có đủ căn cứ xác định Công ty X vi phạm hợp đồng đã ký, Công ty Đ có quyền phạt, yêu cầu bồi thường... theo thỏa thuận. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty X số tiền còn lại 11.065.166.499 đồng là có căn cứ.

- Về số tiền thi công phát sinh ngoài hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT:

Theo Công ty X, ngoài những công việc đã được thỏa thuận trong hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ngày 19/6/2020, trong quá trình thi công công trình, Công ty X đã thực hiện các công việc phát sinh và đều được Công ty Đ đưa vào sử dụng. Trong đó: Công ty X đã thực hiện xong theo Thỏa thuận ba bên giữa Công ty Đ (bên A), Công ty cổ phần D2 (bên B) và Công ty X (bên C) ký kết ngày 22/10/2020 với tổng giá trị là 808.117.932 đồng; tiền phát sinh do thay đổi thiết kế là 263.849.038 đồng và phát sinh cấp phối đá dăm là 267.184.688 đồng.

Công ty Đ không thừa nhận số lượng đã thi công còn lại nhưng chưa xuất hoá đơn như Công ty X trình bày. Nếu xác định là có phần công trình Công ty X thi công ngoài khối lượng đã được Công ty Đ nghiệm thu tại 03 Biên bản thì cũng không có một biên bản định giá nào, hay một tài liệu nào thể hiện phần công trình phát sinh này thuộc phạm vi của Hợp đồng và Công ty Đ phải có nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ cho rằng số tiền phát sinh do thay đổi thiết kế, cấp phối đá dăm tổng cộng 531.033.726 đồng như Công ty X trình bày cũng đã nằm trong tổng số tiền nghiệm thu 24.449.663.222 đồng.

Qua kiểm tra các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

+ Về số tiền 808.117.932 đồng:

Ngày 22/10/2020, Công ty Đ (bên A), Công ty cổ phần D2 (bên B) và Công ty X (bên C) đã ký kết Thỏa thuận ba bên. Theo Điều 1 thì Công ty X thực hiện công việc là cung cấp và lắp đặt trọn gói ống ngầm và hố ga hệ thống thông tin liên lạc tuyến đường quanh công viên; phạm vi công việc không làm giảm bớt hoặc thay đổi phần phạm vi công việc của Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT, Hợp đồng hợp tác đầu tư số 12/2020/HĐHTĐT/HA-BC. Tổng giá trị của hợp đồng ba bên là 808.117.932 đồng.

Theo Điều 4 của Thỏa thuận ba bên thì nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X (bên C) là của Công ty D2 (bên B), không thuộc nghĩa vụ của Công ty Đ (bên A). Do đó, Công ty X khởi kiện đề yêu cầu Công ty Đ thanh toán số tiền 808.117.932 đồng theo Thỏa thuận ba bên nêu trên là không phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty X xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty Đ thanh toán số tiền 808.117.932 đồng theo Thỏa thuận ba bên ký ngày 22/10/2020; đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ cũng đồng ý với việc rút

một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty X. Xét thấy, việc Công ty X xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận. Vì vậy, cần hủy một phần bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành liên quan đến yêu cầu khởi kiện của Công ty X về việc buộc Công ty Đ phải thanh toán số tiền 808.117.932 đồng.

+ Về số tiền phát sinh cấp phối đá dăm 267.184.688 đồng:

Tại Biên bản họp ngày 16/02/2022 giữa Công ty Đ gồm ông Dương Minh T1 – Phó TGD, Nguyễn Quốc D1 – BQL, Ngô Đình V – P. QS và Công ty X gồm ông Trịnh Đình D – GD, Đinh Sỹ H3 – PGĐ, các bên xác nhận tại mục 4 như sau: *Giá trị TAT (T) đã thực hiện bao gồm phát sinh tăng cấp phối đá dăm: 22.645.249.337đ.*

Tại các Gmail trao đổi giữa hai Công ty, trong đó đại diện Công ty Đ là ông Ngô Đình V thể hiện: ngày 14/02/2022, ông V thừa nhận “*về giá trị phát sinh cấp phối đá dăm 267.184.688 đồng (sau VAT), giá trị này đã được duyệt và được ghi nhận vào giá trị hoàn thành của nhà thầu TAT, tuy nhiên do chưa phát hành PLHD (phụ lục hợp đồng) nên bộ phận thanh toán sẽ khó đưa vào thanh toán đợt 3 liên quan đến giá trị A*”; “*Tổng giá trị thực hiện theo hợp đồng đến hết đợt này sau thuế: 22.378.064.649 đồng, Giá trị thực hiện phát sinh cấp phối đá dăm 267.184.688 đồng, tổng giá trị thực hiện theo hợp đồng + phát sinh đến hết đợt này sau thuế: 22.645.249.337 đồng*”.

Như vậy, qua các tài liệu chứng cứ nêu trên, có căn cứ xác định Công ty X đã thực hiện thêm công việc phát sinh ngoài hợp đồng là cấp phối đá dăm với tổng số tiền là 267.184.688 đồng (đã có VAT) và đều được Công ty Đ xác nhận.

+ Về số tiền phát sinh do thay đổi thiết kế là 263.849.038 đồng:

Theo Biên bản họp ngày 22/02/2022 giữa Công ty Đ gồm ông Dương Minh T1 – Phó TGD, Khương Văn N – BQLDA, Ngô Đình V – P. QS và Công ty X gồm ông Trịnh Đình D – GD, Đinh Sỹ H3 – PGĐ, các bên xác nhận tại mục 3 như sau: “*Thống nhất giá trị phát sinh (thay đổi thiết kế nhà bảo vệ, thay đổi chủng loại vật tư ốp đá bằng hiệu, bổ sung móng bằng thông tin + chỉ dẫn, thay đổi chủng loại vật tư lát gạch vỉa hè, bổ sung hệ thống MEP hồ nước quảng trường: 263.849.038, bao gồm VAT*”.

Điều này chứng tỏ Công ty X đã thực hiện công việc phát sinh ngoài hợp đồng với số tiền 263.849.038 đồng là có thật.

+ Việc quyết toán giá trị phát sinh:

Theo như phân tích ở trên, giá trị phát sinh ngoài hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT mà Công ty X đã thực hiện tổng cộng là 267.184.688 đồng + 263.849.038 đồng = 531.033.726 đồng (sau VAT)

Theo Công ty X, số tiền 531.033.726 đồng không nằm trong tổng số tiền của hợp đồng đã thực hiện là 24.449.663.222 đồng; còn theo Công ty Đ thì số tiền này đã nằm trong tổng số tiền 03 đợt nghiệm thu, quyết toán và xuất hóa đơn là 24.449.663.222 đồng.

Xét thấy:

Tại hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT, Công ty X, Công ty Đ đã ký kết và kèm theo Bảng tổng hợp giá trị hợp đồng (BL 1073), trong đó thể hiện 13 bảng, tương ứng với các hạng mục thi công và số tiền tương ứng với từng hạng mục thi công.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT, Công ty X đã có 03 chứng chỉ thanh toán, tương ứng với 03 hóa đơn giá trị gia tăng gồm: Chứng chỉ thanh toán đợt 01 ngày 22/10/2020, tương ứng với hóa đơn giá trị gia tăng ngày 06/11/2020, số tiền là 8.233.321.922 đồng; chứng chỉ thanh toán đợt 2 ngày 23/12/2021, tương ứng với hóa đơn giá trị gia tăng ngày 14/3/2022, số tiền là 13.887.565.586 đồng; chứng chỉ thanh toán đợt 3 ngày 23/12/2021, tương ứng với hóa đơn giá trị gia tăng ngày 10/6/2022, số tiền 2.328.775.714 đồng. Tại các chứng chỉ thanh toán đều thể hiện lũy kế giá trị thực hiện hợp đồng, trong đó, chứng chỉ thanh toán lần 2 thể hiện lũy kế giá trị thực hiện hợp đồng là 22.120.887.508 đồng, chứng chỉ thanh toán lần 3 thể hiện lũy kế giá trị thực hiện hợp đồng là 24.449.663.222 đồng.

Nội dung “tỷ lệ % lũy kế giá trị thực hiện so với hợp đồng” được thể hiện trong 03 Chứng chỉ thanh toán so với B1 tổng hợp giá trị hợp đồng thể hiện tại hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT thì hai số liệu này giống (phù hợp) với nhau. Điều này chứng tỏ, phần công việc tăng thêm chưa được các bên đưa vào các chứng chỉ thanh toán, vì nếu phần chi phí phát sinh đã đưa vào chứng chỉ thanh toán thì số liệu tính tỷ lệ % lũy kế phải lớn hơn giá trị trong Bảng tổng hợp tại hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT. Hơn nữa, phần giá trị tăng thêm 531.033.726 đồng (sau VAT) đều được các bên thống nhất vào tháng 02/2022, sau khi Công ty X phát hành 03 Chứng chỉ thanh toán. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định phần giá trị tăng thêm 531.033.726 đồng (sau VAT) chưa được cộng vào tổng số tiền thực hiện hợp đồng 24.449.663.222 đồng như Công ty X trình bày là đúng.

Từ những phân tích nêu trên, Công ty X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Đ phải thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT là 11.065.166.499 đồng và số tiền phát sinh 531.033.726 đồng, tổng cộng 11.596.200.225 đồng là có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo không đồng ý thanh toán cho Công ty X là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3.2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty X số tiền lãi theo mục 14.8 Điều kiện riêng hợp đồng, tính đến ngày 22/4/2024 là 2.576.113.647 đồng:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi tính đến ngày 22/4/2024 là 2.576.113.647 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 808.117.932 đồng theo Thỏa thuận ba bên giữa Công ty Đ (bên A), Công ty cổ phần D2 (bên B) và Công ty X (bên C). Do đó, số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu đến ngày 22/4/2024 là 2.466.385.886 đồng.

Xét thấy:

Theo mục 14.7 Điều kiện riêng của hợp đồng quy định về điều khoản thanh toán thì “số tiền được chứng nhận trong mỗi chứng chỉ thanh toán tạm hàng tháng trong vòng 28 ngày làm việc sau khi Chủ đầu tư nhận được đầy đủ báo cáo và các tài liệu theo quy định”.

Theo mục 14.8 Điều kiện riêng của hợp đồng quy định “*Chủ đầu tư chậm thanh toán quá 14 ngày làm việc sau thời hạn quy định tại Khoản 14.7 [Thanh toán] nêu trên thì phải thanh toán thêm tiền lãi cho Nhà thầu theo lãi suất 0,02%/ngày cho số tiền chậm thanh toán và khoảng thời gian chậm thanh toán tương ứng*”.

Đối chiếu với các điều khoản thỏa thuận nêu trên, việc Công ty Đ chậm thanh toán số tiền thi công cho Công ty X là đã vi phạm điều khoản thanh toán nên Công ty Đ phải chịu lãi suất 0,02%/ngày tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả. Mức lãi suất 0,02%/ngày tương đương 0,6%/tháng là phù hợp với Điều 306 Luật Thương mại. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X, buộc Công ty Đ phải thanh toán tiền lãi chậm trả đến ngày 22/4/2024 là có căn cứ. Tuy nhiên, Công ty X yêu cầu tính lãi sau 28 ngày là chưa phù hợp với mục 14.8 Điều kiện riêng của hợp đồng. Vì vậy, cần điều chỉnh lại thời gian tính lãi suất cho phù hợp với thỏa thuận của hai bên, cụ thể, cộng thêm 14 ngày làm việc và 6 ngày nghỉ, tổng cộng là 48 ngày, tức sau 48 ngày mà chủ đầu tư chậm thanh toán sẽ phải chịu khoản lãi suất 0,02%/ngày. Lãi suất được tính như sau:

- Tiền thanh toán lần 2 Đợt 1: Hai bên ký Chứng chỉ thanh toán đợt 1 ngày 22/10/2020, đến ngày 06/11/2020 Công ty X xuất hóa đơn GTGT 8.233.321.922đ, giữ lại theo hợp đồng 10% là 823.332.192đ, thu hồi tạm ứng hợp đồng là 1.296.875.918đ, đến ngày 12/11/2020 thanh toán 2.819.785.043 đồng, đến ngày 17/3/2022 thanh toán 3.293.328.769 đồng. Như vậy, số tiền 3.293.328.769 đồng Công ty X cho rằng Công ty Đ chậm thanh toán là có cơ sở. Ngày bắt đầu tính lãi chậm thanh toán của số tiền 3.293.328.769 đồng từ ngày 25/12/2020 (sau 48 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn) đến ngày 17/3/2022, cụ thể:

$3.293.328.769 \text{ đồng} \times 0,02\%/ \text{ngày} \times 447 \text{ ngày} = 294.424.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

- Ngày 14/3/2022, Công ty X xuất hóa đơn VAT lần 2 với số tiền 13.887.565.586 đồng, Công ty Đ giữ lại 10% là 1.388.756.559 đồng, thu hồi trừ hết tiền tạm ứng 3.026.034.808 đồng. Công ty Đ thanh toán ngày 24/3/2022 1.474.230.593 đồng, thanh toán ngày 29/4/2022 là 1.474.230.593 đồng. Số tiền Công ty Đ chưa thanh toán 6.524.302.034 đồng, tiền lãi từ ngày 02/5/2022 (sau 48 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn) đến ngày 22/4/2024 (721 ngày):

$6.524.302.034 \text{ đồng} \times 0,02\%/ \text{ngày} \times 721 \text{ ngày} = 940.804.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

- Ngày 08/4/2022 Công ty Đ nghiệm thu công trình lần thứ 3. Ngày 08/4/2022, hai bên ký Chứng chỉ thanh toán đợt 3, Công ty X xuất hóa đơn GTGT ngày 10/6/2022 với số tiền 2.328.775.714 đồng. Công ty Đ giữ lại 10% là 232.877.572 đồng, còn phải thanh toán cho Công ty X 2.095.898.144 đồng, nhưng Công ty Đ không thanh toán nên tiền lãi tính từ ngày 29/7/2022 (sau 48 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn) đến ngày 22/4/2024 là:

$2.095.898.144 \text{ đồng} \times 0,02\%/ \text{ngày} \times 633 \text{ ngày} = 265.341.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

- Tổng 03 đợt Công ty Đ giữ lại 10% hợp đồng là 2.444.966.322 đồng. Số tiền lãi từ ngày 29/7/2022 (sau 48 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn lần thứ 3) đến ngày 22/4/2024 là:

$2.444.966.322 \text{ đồng} \times 0,02\%/ \text{ngày} \times 633 \text{ ngày} = 309.533.000 \text{ đồng (làm tròn)}$.

- Số tiền Công ty X thực hiện công việc phát sinh thêm theo yêu cầu của Công ty Đ là 531.033.726 đồng. Đây là công việc phát sinh, hai bên đã xác nhận khối lượng nhưng chưa xuất hóa đơn và sau đó phát sinh tranh chấp. Số tiền này đã được các bên xác nhận ngày 16/02/2022 và 22/02/2022. Theo mục 29 Điều kiện chính của hợp đồng, trong vòng 45 ngày phải xong hồ sơ quyết toán để thanh toán nên ngày xác định vi phạm thỏa thuận thanh toán là sau 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn lần cuối 10/6/2022, tức từ ngày 03/10/2022 đến ngày 22/4/2024. Số tiền lãi được tính như sau:

$531.033.726 \text{ đồng} \times 0,02\%/ \text{ngày} \times 567 \text{ ngày} = 60.219.000 \text{ đồng}$

Tổng số tiền lãi được chấp nhận là 1.870.321.000 đồng.

Quá trình xét xử phúc thẩm, nguyên đơn Công ty X yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tiếp tục tính lãi kể từ ngày 24/4/2024 đến ngày xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, do nguyên đơn không có đơn kháng cáo đối với phần lãi suất và phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với yêu cầu của Công ty X tại phiên tòa.

[3.2.3] Đối với yêu cầu buộc Công ty Đ phải bồi thường thiệt hại do chậm thanh toán cho Công ty X số tiền là 2.712.876.931 đồng:

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo pháp luật Công ty X xin rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Đ phải bồi thường thiệt hại do chậm thanh toán. Cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty X về việc buộc Công ty Đ phải bồi thường thiệt hại do chậm thanh toán là phù hợp.

[3.3] Về yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ:

[3.3.1] Đối với yêu cầu tuyên chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ngày 15/06/2020:

Xét thấy, hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ký kết ngày 15/06/2020 giữa Công ty Đ và Công ty X cho gói thầu “Thi công công viên trung tâm, đường quanh công viên và cổng chào dự án” dự án Khu dân cư 92.2ha tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, đúng theo quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng, giữa Công ty Đ và Công ty X phát sinh tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng và hiện nay các bên không thể thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng thi công. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, tuyên bố chấm dứt hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ký kết ngày 15/06/2020 giữa Công ty Đ với Công ty X là phù hợp.

[3.3.2] Đối với yêu cầu phạt chậm tiến độ thi công là 5.187.503.671đ và bồi thường thiệt hại phát sinh do Công ty Đ phải thuê đơn vị thi công thứ ba hoàn thiện gói thầu là 3.390.270.165 đồng:

Theo Công ty Đ thì trong quá trình thực hiện hợp đồng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT, Công ty X đã nhiều lần chậm tiến độ nên Công ty Đ phải thuê đơn vị thi công khác hoàn thiện gói thầu. Do đó, Công ty Đ khởi kiện cầu phạt chậm tiến độ thi công là 5.187.503.671đ và bồi thường thiệt hại phát sinh do Công ty Đ phải thuê đơn vị thi công thứ ba hoàn thiện gói thầu là 3.390.270.165 đồng

Tuy nhiên, Công ty X xác định không chậm tiến độ như Công ty Đ nhận định. Ngoài ra, ngày 03/9/2020, Công ty Đ và Công ty X họp, Công ty Đ viện dẫn nhiều lý do cho rằng Công ty X có khả năng chậm tiến độ thi công nhưng Công ty X xác định có đầy đủ chứng cứ chứng minh không có khả năng chậm tiến độ và thời gian trước đó bị kéo dài không do lỗi của Công ty X mà nhiều yếu tố khách quan, chủ quan từ Công ty Đ. Trên tinh thần thiện chí, lãnh đạo 2 bên thống nhất thoả thuận về việc cắt giảm khối lượng có điều kiện, cụ thể: Công ty X đồng ý cho Công ty Đ khối lượng giá trị khoảng 16.688.119.317 đồng cho đơn vị khác thực hiện với điều kiện Công ty Đ không tính chậm tiến độ thi công.

Qua kiểm tra hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình hai bên thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã có nhiều văn bản nhắc Công ty X vì có khả năng chậm tiến độ. Tuy nhiên, Công ty Đ không cung cấp được biên bản hoặc tài liệu thể hiện Công ty X xác nhận có chậm tiến độ. Qua xem xét các văn bản nhắc nhở của Công ty Đ thì các văn bản này được phát hành trong thời hạn thực hiện hợp đồng.

Tại Văn bản số 246/221/HA/CV ngày 27/10/2021, Công ty Đ thể hiện: *Trong mặt bằng công trình có nhiều nhà thầu cùng phối hợp thi công và bàn giao qua lại, với các khu vực nào bị bàn giao chậm bởi lỗi của nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ xem xét đánh giá khu vực đó chậm do lỗi của Nhà thầu nào thì nhà thầu đó chịu trách nhiệm; đồng ý với đề xuất của Nhà thầu về việc các cơn bão có ảnh hưởng đến tiến độ thi công theo Khoản 19.1, Điều 19- Điều kiện chung. Chủ đầu tư sẽ xem xét cụ thể số ngày ảnh hưởng dựa vào Nhật ký thi công và thực tế khi Nhà thầu gửi thông báo...*

Tại cuộc họp ngày 03/9/2020, lãnh đạo 2 bên thống nhất thoả thuận về việc cắt giảm khối lượng, Công ty X đồng ý cho Công ty Đ khối lượng giá trị khoảng 16.688.119.317 đồng cho đơn vị khác thực hiện, Công ty Đ không tính chậm tiến độ thi công đối với những hạng mục cắt giảm này. Cuộc họp này cũng được diễn ra trong thời gian thực hiện hợp đồng thi công.

Ngoài các tài liệu, chứng cứ viện dẫn nêu trên, Công ty Đ không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Như vậy, việc Công ty Đ xác định Công ty X chậm tiến độ thi công nhưng không được Công ty X thừa nhận. Ngoài các văn bản nhắc của Công ty Đ, giữa Công ty Đ và Công ty X không có biên bản hoặc cuộc họp khẳng định việc chậm tiến độ là lỗi của Công ty X. Trong chính văn bản của Công ty Đ cũng xác định việc chậm thi công của Công ty X có một số nguyên nhân khách quan, nhưng hai bên chưa làm việc để trừ thời gian khách quan vào thời gian thực hiện hợp đồng. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện hợp đồng thi công số 23/2020/HĐXD/HA-TAT, theo yêu cầu của Công ty Đ, Công ty X đã thực hiện thêm các hạng mục khác như cấp phối đá dăm, điều chỉnh kết cấu..., điều này cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ cũng thừa nhận sau ngày 18/9/2020 (ngày kết thúc hợp đồng thi công), Công ty Đ không cắt giảm thêm phần khối lượng nào của Công ty X. Từ đó, Công ty Đ xác định lỗi chậm thi công là của Công ty X là không có cơ sở.

Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa Công ty Đ và Công ty X, hai bên đã nhiều lần thống nhất thoả thuận cắt giảm khối lượng thi công. Căn cứ vào các

phụ lục của hợp đồng và thỏa thuận cắt giảm khối lượng, Công ty Đ chủ động thuê nhà thầu khác thi công các phần đã cắt giảm của Công ty X. Việc Công ty Đ cắt giảm khối lượng của Công ty X trong thời gian thực hiện hợp đồng và thuê nhà thầu khác thi công cho dự án của mình nhằm đáp ứng mục đích, yêu cầu của Công ty Đ nên chi phí này Công ty Đ phải chịu. Mặt khác, Công ty Đ cũng đã ký các biên bản nghiệm thu công trình, phê duyệt hồ sơ thanh toán. Tại mục “Chất lượng xây dựng bộ phận công trình (hay giai đoạn thi công xây dựng)” đều được đánh giá “Đạt yêu cầu” và các bên không có ý kiến bổ sung nào khác. Vì vậy, Công ty Đ cho rằng Công ty X vi phạm tiến độ thi công nên phải thanh toán tiền phạt do chậm tiến độ và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với khoản chi phí thuê bên thứ ba thi công là không có cơ sở, cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[3.3.3] Đối với yêu cầu tuyên buộc Công ty X phải tiến hành xin lỗi, cải chính công khai trong 03 kỳ liên tiếp trên B2, B3 ngay sau khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật:

Như đã phân tích ở trên, việc Công ty Đ cho rằng Công ty X vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng thi công đã ký kết, làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh và uy tín của Công ty Đ là không có cơ sở nên yêu cầu của Công ty Đ về việc buộc Công ty X phải công khai xin lỗi, cải chính trên các báo Pháp luật, B3 không được cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[3.3.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ về việc tuyên buộc Công ty TNHH X thanh toán tiền phạt vi phạm do Công ty X vi phạm tiến độ được xem như là đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trái thỏa thuận từ ngày 18/09/2020 với lãi suất 12% tổng giá trị Hợp Đồng, tạm tính là: 5.187.503.671 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty Đ xin rút yêu cầu khởi kiện này, việc rút yêu cầu khởi kiện này của Công ty Đ là hoàn toàn tự nguyện nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp.

[3.3.5] Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ về việc bồi thường thiệt hại do Công ty TNHH X cản trở thi công 02 ngày (20-21/8/2022), gây chậm trễ đến các hạng mục đang thi công của Dự án là: 837.834.288 đồng, bao gồm: Gói thầu thi công hạ tầng Khu vực 3 - Nhà thầu Bình Định: 191.680.076 đồng; Gói thầu thi công cơ điện Khu vực 3 - Nhà thầu M: 246.651.956 đồng; Gói thầu thi công 82 căn Shophouse - Nhà thầu V1: 237.401.061 đồng; Gói thầu thi công 52 căn Shophouse - Nhà thầu T3: 162.101.195 đồng; Chi phí thiệt hại do Công ty TNHH X đưa xe máy thiết bị vào chặn đường giao thông; có hành vi rủ rê, lôi kéo, tụ tập nhiều người tại công trường, tung tin gây ảnh hưởng xấu dự án, gây mất uy tín của Công ty Cổ phần Đ, hoạt động kinh doanh, thi công các hạng mục khác là: 95.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty Đ xin rút yêu cầu khởi kiện này, việc rút yêu cầu khởi kiện này của Công ty Đ là hoàn toàn tự nguyện nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp.

[4] Về án phí:

- Án phí KDTMST: Công ty Đ phải nộp án phí KDTM sơ thẩm là 121.467.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty X được Tòa án chấp nhận và 116.578.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006879 ngày 16/3/2023 và 62.584.000đ theo

biên lai thu số 0006880 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa. Công ty Đ còn phải tiếp tục đóng số tiền án phí còn lại.

Công ty TNHH X phải chịu 3.000.000đ tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ được chấp nhận và 27.843.000 đồng án phí KDTM đối với yêu cầu tính lãi không được Tòa án chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH X đã nộp 60.189.000đ theo biên lai thu số 0006438 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại là 29.346.000đ theo biên lai thu số 0006438 ngày 07/11/2022 và 41.897.613đ theo biên lai thu số 0009217 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

- Án phí KDTMPT: Do sửa bản án sơ thẩm nên Công ty H4 chịu án phí KDTM phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty H5 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ Điều 293; khoản 2, 3 Điều 308; Điều 309, 310, 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy một phần bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và đình chỉ giải quyết một phần vụ án do khách quan về yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X đối với Công ty Cổ phần Đ về số tiền 808.117.932 đồng theo Thỏa thuận ba bên giữa Công ty Đ (bên A), Công ty cổ phần D2 (bên B) và Công ty X (bên C) do Công ty X rút yêu cầu khởi kiện.

Sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 22/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2/ Căn cứ Điều 29, Điều 35, Điều 40, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 274, Điều 275, Điều 276, Điều 280, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 138; Điều 139; Điều 140; Điều 144; Điều 145; Điều 146 Luật Xây dựng số 50/2024/QH13 ngày 18/6/2014.

- Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

- Áp dụng Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 19, Điều 41 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” với Công ty Cổ phần Đ.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền còn nợ của hợp đồng thi công là 11.596.200.225đ (mười một tỷ năm trăm chín mươi sáu triệu hai trăm ngàn hai trăm hai mươi lăm đồng).

1.2. Buộc Công ty Cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH X tiền lãi chậm trả đến ngày 22/4/2024 là 1.870.321.000đ (một tỷ tám trăm bảy mươi triệu ba trăm hai mươi một ngàn đồng).

Kể từ ngày Công ty TNHH X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần Đ không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận trong Mục 14.8 Điều kiện riêng của hợp đồng là 0,02%/ngày.

1.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Đ bồi thường thiệt hại số tiền 5.845.677.911 đồng do rút yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ đối với Công ty TNHH X.

2.1. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng số 23/2020/HĐXD/HA-TAT ký kết ngày 15/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Đ và Công ty TNHH X.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc yêu cầu Công ty TNHH X phải thanh toán tiền phạt chậm tiến độ thi công là 5.187.503.671đ và bồi thường thiệt hại phát sinh do Công ty cổ phần Đ phải thuê đơn vị thi công thứ ba hoàn thiện gói thầu là 3.390.270.165 đồng.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc yêu cầu Công ty TNHH X phải tiến hành xin lỗi, cải chính công khai trong 03 kỳ liên tiếp trên B2, B3 ngay sau khi Bản án, Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc tuyên buộc Công ty TNHH X thanh toán tiền phạt vi phạm tiến độ được xem như là đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái thỏa thuận từ ngày 18/09/2020 với lãi suất 12% tổng giá trị hợp đồng, tạm tính là: 5.187.503.671 đồng do rút yêu cầu khởi kiện.

2.5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đ về việc buộc Công ty TNHH X bồi thường thiệt hại do có hành vi cản trở thi công 02 ngày (20-21/8/2022), gây chậm trễ đến các hạng mục đang thi công của Dự án là: 837.834.288 đồng, bao gồm: Gói thầu thi công hạ tầng Khu vực 3 - Nhà thầu Bình Định: 191.680.076 đồng; Gói thầu thi công cơ điện Khu vực 3 - Nhà thầu M: 246.651.956 đồng; Gói thầu thi công 82 căn Shophouse - Nhà thầu V1: 237.401.061 đồng; Gói thầu thi công 52 căn Shophouse - Nhà thầu T3: 162.101.195 đồng; Chi phí thiệt hại do Công ty TNHH X đưa xe máy thiết bị vào chặn đường giao thông; có hành vi rủ rờ, lôi kéo, tụ tập nhiều người tại công trường, tung tin gây ảnh hưởng xấu dự án, gây mất uy tín của Công ty Cổ phần Đ, hoạt động kinh doanh, thi công các hạng mục khác là: 95.000.000 đồng do rút yêu cầu khởi kiện.

3. Về án phí:

- Án phí KDTMST: Công ty Cổ phần Đ phải nộp án phí KDTM sơ thẩm là 121.467.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty X được Tòa án chấp nhận và 116.578.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006879 ngày 16/3/2023 và 62.584.000đ theo biên lai thu số 0006880 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa. Công ty Cổ phần Đ còn phải tiếp tục đóng số tiền án phí còn lại.

Công ty TNHH X phải chịu 3.000.000đ tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ được chấp nhận và 27.843.000 đồng án phí KDTM đối với yêu cầu tính lãi không được Tòa án chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH X đã nộp 60.189.000đ theo biên lai thu số 0006438 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Hoàn trả cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp còn lại là 29.346.000đ theo biên lai thu số 0006438 ngày 07/11/2022 và 41.897.613đ theo biên lai thu số 0009217 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

- Án phí KDTMPT: Công ty Cổ phần H4 chịu án phí KDTM phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần H5 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0015980 ngày 18/6/2024 và 0015979 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND T.Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS TP Biên Hòa;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đình Trung